

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 27/TCT-BQLDA ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP về việc hoàn thiện, chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Khu công nghiệp Tiên Hải” và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Tổng Công ty Viglacera - CTCP, địa chỉ tại tầng 16 và 17, tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khu công nghiệp Tiên Hải” địa điểm tại xã Đồng Châu, xã Ái Quốc và xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Tiên Hải.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Đồng Châu, xã Ái Quốc và xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 10 năm 2025; Giấy chứng nhận đầu tư số 2606531483 do Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 23 tháng 6 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 0100108173.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào cơ sở (được phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Khai thác khí đốt tự nhiên	B 0620 <sup>(1)</sup>
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C 10
3	Sản xuất đồ uống	C 11
4	Dệt (không bao gồm công đoạn nhuộm)	C 13
5	Sản xuất trang phục	C 14
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú)	C 15 (không bao gồm mã C 1511)
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C 16
8	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	C 1702
9	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu	C 1709
10	In sao chép bản ghi các loại	C 18
11	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (không bao gồm hóa chất vô cơ, chất nhuộm và chất màu, phân bón và hợp chất nitơ, cao su, thuốc trừ sâu)	C 20 (không bao gồm C 20112, C 20113, C 2012, C 20132, C 20210)
12	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ <sup>(2)</sup>	C 2012
13	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C 21
14	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C 22
15	Sản xuất thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	C 231
16	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (không bao gồm sản xuất xi măng <sup>(4)</sup> , vôi)	C 239 (không bao gồm C 23 941, C 23942)
17	Sản xuất kim loại	C 24
18	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị), không bao gồm sản xuất vũ khí và đạn dược	C 25 (không bao gồm C 252)
19	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C 26
20	Sản xuất thiết bị điện	C 27
21	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C 28
22	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C 29
23	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C 30
24	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C 31
25	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C 32
26	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C 33
27	Điện mặt trời	D 35123
28	Truyền tải và phân phối điện	D 3513
29	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D 3520
30	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá	D 353
31	Hoạt động trung gian hoặc đại lý điện, khí đốt	D 3540
32	Khai thác, xử lý và cung cấp nước <sup>(3)</sup>	E 36
33	Thoát nước và xử lý nước thải <sup>(3)</sup>	E 37
34	Xây dựng nhà không để ở	F 4102

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
35	Xây dựng công trình công ích	F 422
36	Lắp đặt hệ thống điện	F 4321
37	Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và các bộ phận phụ trợ	G 466
38	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan	G 46713
39	Bán lẻ	G 47
40	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H 52
41	Bưu chính và chuyển phát	H 53
42	Dịch vụ lưu trú	I 55
43	Dịch vụ ăn uống	I 56
44	Hoạt động viễn thông	K 61
45	Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan	K 62
46	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác	K 63
47	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)	L 64
48	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	M 6810
49	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác	N 7020
50	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	N 71
51	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	N 72
52	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	N 74
53	Cho thuê hoạt động	O 77
54	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	O 82
55	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông	T 951

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Chỉ áp dụng đối với Công ty TNHH MTV dầu khí Sông Hồng.
- <sup>(2)</sup> Chỉ áp dụng đối với Công ty Cổ phần Nicotex.
- <sup>(3)</sup> Chỉ áp dụng đối với Tổng Công ty Viglacera - CTCP.
- <sup>(4)</sup> Trừ trường hợp Công ty Cổ phần xi măng Thái Bình.

#### 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 466 ha. Đã hoàn thiện hạ tầng trên phần diện tích là 409,54 ha. Trong đó, Tổng Công ty đã được giao quyền sử dụng đất và hoàn thiện hạ tầng trên phần diện tích 214,59 ha (2.145.909,7 m<sup>2</sup>); Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên hoàn thiện hạ tầng, trực tiếp cho các cơ sở thứ cấp thuê đất và giao cho Tổng Công ty quản lý trên phần diện tích 194,95 ha. Diện tích chưa được giao quyền sử dụng đất là 56,46 ha.

#### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Viglacera - CTCP:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty Viglacera - CTCP có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành đến ngày            tháng            năm 2033).

Giấy phép môi trường số 313/GPMT-BTNMT ngày 31 tháng 8 năm 2023 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP;
- UBND tỉnh Hưng Yên (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Hưng Yên;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT, HL (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Công Thành**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI****1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiên Hải (KCN).
- Nguồn số 02: Nhà điều hành tại trạm xử lý nước thải tập trung số 1 công suất 3.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm (trạm XLNTTT).
- Nguồn số 03: Nhà điều hành tại trạm phòng cháy chữa cháy.

**1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:**

- Nguồn số 04: Phòng thí nghiệm của trạm XLNTTT.
- Nguồn số 05: Khu vực ép bùn của trạm XLNTTT.
- Nguồn số 06: Các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:****2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:** Kênh Long Hầu.**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Vị trí: Kênh Long Hầu tại xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3<sup>0</sup>): X = 2255484; Y = 606291.

**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:** 3.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm.**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước thải sau xử lý chảy vào mương quan trắc tự động và dẫn bằng đường ống kín ra kênh Long Hầu.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

**2.3.2. Chế độ xả nước thải:** Xả liên tục 24 giờ/ngày đêm.**2.3.3. Chất lượng nước thải:**

Nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>r</sub> = 1,0) đến ngày 31/12/2031. Từ ngày 01/01/2032, phải bảo đảm đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A), cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; K <sub>q</sub> = 0,9; K <sub>r</sub> = 1,0)	QCVN 40:2025/BTNMT, cột A		
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup>	-	-	03 tháng/lần (không áp dụng khi đáp ứng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT)	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40		
3	pH	-	6 - 9	6 - 9		
4	COD	mg/L	67,5	≤ 70		
5	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	45	≤ 30		
6	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N	mg/L	4,5	≤ 5,0		

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 40:2011/ BTNMT (cột A; K <sub>q</sub> = 0,9; K <sub>r</sub> = 1,0)	QCVN 40:2025/BT NMT, cột A		
7	Độ màu	Pt/Co	50	≤ 50	03 tháng/lần	Không áp dụng
8	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	27	≤ 30		
9	Asen (As)	mg/L	0,045	≤ 0,05		
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,0045	-		
11	Chì (Pb)	mg/L	0,09	≤ 0,1		
12	Cadimi (Cd)	mg/L	0,045	-		
13	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/L	0,045	≤ 0,1		
14	Crom (III)	mg/L	0,18	-		
15	Đồng (Cu)	mg/L	1,8	-		
16	Kẽm (Zn)	mg/L	2,7	≤ 1,0		
17	Niken (Ni)	mg/L	0,18	≤ 0,1		
18	Mangan (Mn)	mg/L	0,45	≤ 2,0		
19	Sắt (Fe)	mg/L	0,9	≤ 2,0		
20	Tổng xianua	mg/L	0,063	-		
21	Xianua	mg/L	-	≤ 0,2		
22	Tổng phenol	mg/L	0,09	≤ 1,0		
23	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,5	-		
24	Dầu mỡ khoáng	mg/L	-	≤ 1,0		
25	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	0,18	≤ 0,2		
26	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	4,5	≤ 3,0		
27	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	18	≤ 20		
28	Tổng Phốt pho (T- P)	mg/L	3,6	≤ 4,0		
29	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	450	≤ 500		
30	Clo dư	mg/L	0,9	≤ 1,0		
31	Coliform	Vi khuẩn/ 100mL	3.000	-		
32	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	-	≤ 3.000		
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	-		
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0	-		
35	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 3,0		
36	Formaldehyde (HCHO) <sup>(1)</sup>	mg/L	-	≤ 1,0		
37	1,4-Dioxane (C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> O <sub>2</sub> ) <sup>(1)</sup>	mg/L	-	≤ 0,05		
38	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-	≤ 5,0		
39	Tổng Crom (Cr)	mg/L	-	≤ 0,5		
40	Phenol	mg/L	-	≤ 0,1		
41	Pentachlorophenol (C <sub>6</sub> Cl <sub>5</sub> OH) <sup>(2)</sup>	mg/L	-	≤ 0,001		
42	Dioxin/Furan <sup>(3)</sup>	mg/L	-	≤ 10		
43	Sunfit <sup>(3)</sup>	mg/L	-	≤ 5,0		
44	Diethylhexylphthalate (DEHP) <sup>(1)</sup>	mg/L	-	≤ 0,02		

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 40:2011/ BTNMT (cột A; K <sub>q</sub> = 0,9; K <sub>r</sub> = 1,0)	QCVN 40:2025/BT NMT, cột A		
45	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	0,045	-	01 năm/lần	Không áp dụng
46	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/L	0,27	-		
47	Tổng PCB	mg/L	0,0027	-		

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Thực hiện quan trắc định kỳ khi KCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C 22, C 20131, C2023.
- <sup>(2)</sup> Thực hiện quan trắc định kỳ khi KCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C 16;
- <sup>(3)</sup> Thực hiện quan trắc định kỳ khi KCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C 24.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Nguồn số 01, 02 và 03 được thu gom về bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó được đưa về trạm XLNTTT số 1 để xử lý.
- Nguồn số 04 và 05 được thu gom bằng đường ống về trạm XLNTTT số 1 để xử lý.
- Nguồn số 06 được xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp thứ cấp để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN trước khi thu gom về trạm XLNTTT số 1 để xử lý.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

##### **1.2.1. Bể tự hoại: 03 bể.**

- Vị trí: 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 01 có dung tích 8 m<sup>3</sup>, 01 bể tự hoại tại nguồn số 02 có dung tích 8 m<sup>3</sup> và 01 bể tại nguồn số 03 có dung tích 3,2 m<sup>3</sup>.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (các nguồn số 01, 02 và 03) → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Trạm XLNTTT số 1.

- Hóa chất sử dụng: Không.

##### **1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung:**

Đã xây dựng trạm XLNTTT số 1 có công suất 3.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Tách rác thô → Hồ gom nước thải → Thiết bị tách rác tinh → Bể tách cát, dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể trung gian → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Kênh Long Hậu.

- Công suất thiết kế: 3.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: Thường xuyên, liên tục.

- Hóa chất sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOH, PAC, NaOCl, A-Polymer, C-Polymer, dinh dưỡng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.
- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, trước khi xả ra ngoài môi trường.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 01 bộ.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên để theo dõi, giám sát theo quy định.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

#### 1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố có tổng thể tích 12.000 m<sup>3</sup>, thành và đáy hồ được lót lớp HDPE chống thấm.

#### 1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp trạm XLNTTT số 1 gặp sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục, nước thải được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của trạm XLNTTT số 1, nước thải tại hồ sự cố được bơm về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, điều chỉnh giảm lưu lượng đi vào hệ thống xử lý là 30%, lượng còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Điều hướng, dẫn nước thải sau xử lý về hồ sự cố cho đến khi nước thải đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của trạm XLNTTT số 1 để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong thì nước thải được đưa về Bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào của trạm XLNTTT của KCN, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành trạm XLNTTT, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm XLNTTT.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

### 1.5. Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận về trạm XLNTTT số 1:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận	
			Đến ngày 31/12/2031	Từ ngày 01/01/2032
1	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40
2	Độ màu	Pt/Co	150	≤ 150
3	pH	-	5,5 – 9	5,5 – 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	50	≤ 50
5	COD	mg/L	150	≤ 150
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100	≤ 100
7	Asen (As)	mg/L	0,1	≤ 0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,01	-
9	Chì (Pb)	mg/L	0,5	≤ 0,5
10	Cadimi (Cd)	mg/L	0,1	-

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận	
			Đến ngày 31/12/2031	Từ ngày 01/01/2032
11	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/L	0,1	≤ 0,1
12	Crom (III)	mg/L	1,0	-
13	Đồng (Cu)	mg/L	2,0	-
14	Kẽm (Zn)	mg/L	3,0	≤ 3,0
15	Niken (Ni)	mg/L	0,5	≤ 0,5
16	Mangan (Mn)	mg/L	1,0	≤ 1,0
17	Sắt (Fe)	mg/L	5,0	≤ 5,0
18	Tổng xianua	mg/L	0,1	-
19	Xianua	mg/L	-	≤ 0,2
20	Tổng phenol	mg/L	0,5	≤ 0,5
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10	-
22	Dầu mỡ khoáng	mg/L	-	≤ 10
23	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	0,5	≤ 0,5
24	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	10	≤ 10
25	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N	mg/L	10	≤ 10
26	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	40	≤ 40
27	Tổng Phốt pho (T- P )	mg/L	6,0	≤ 6,0
28	Clorua (Cl)	mg/L	1.000	≤ 1.000
29	Clo dư	mg/L	2,0	≤ 2,0
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	0,1	-
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/L	1,0	-
32	Tổng PCB	mg/L	0,01	-
33	Coliform	Vi khuẩn/ 100mL	5.000	-
34	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	-	≤ 5.000
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	-
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0	-
37	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 3,0
38	Formaldehyde (HCHO) <sup>(1)</sup>	mg/L	-	≤ 1,0
39	1,4-Dioxane (C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> O <sub>2</sub> ) <sup>(1)</sup>	mg/L	-	≤ 0,05
40	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-	≤ 30
41	Tổng Crom (Cr)	mg/L	-	≤ 0,5
42	Phenol	mg/L	-	≤ 0,1
43	Pentachlorophenol (C <sub>6</sub> Cl <sub>5</sub> OH) <sup>(2)</sup>	mg/L	-	≤ 0,001
44	Dioxin/Furan <sup>(3)</sup>	mg/L	-	≤ 10
45	Sunfit <sup>(3)</sup>	mg/L	-	≤ 5,0
46	Diethylhexylphthalate (DEHP) <sup>(1)</sup>	mg/L	-	≤ 0,02

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Thực hiện giám sát đối với cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C 22, C 20131, C 2023.
- <sup>(2)</sup> Thực hiện quan trắc định kỳ khi KCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C 16.
- <sup>(3)</sup> Thực hiện quan trắc định kỳ khi KCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C 24.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có đồng hồ độc lập đo lượng điện tiêu thụ của trạm XLNTTT. Việc vận hành trạm XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Rà soát, xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp để chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) từ ngày 01/01/2032.

3.6. Tổng Công ty cam kết đầu nối nước thải của 36 cơ sở thứ cấp do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên đã cho thuê đất trong phạm vi của KCN (đã hoạt động trước thời điểm KCN được thành lập) vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN sau 08 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành, hoàn thành trước ngày 31/12/2026.

3.7. Sửa đổi, bổ sung Quy chế bảo vệ môi trường KCN sau khi Giấy phép môi trường này được cấp và thông báo tới các nhà đầu tư thứ cấp. Tổng Công ty cam kết chủ động đàm phán, thỏa thuận với nhà đầu tư thứ cấp, kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc (nếu có) về việc thay đổi tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của trạm XLNTTT; không để xảy ra khiếu kiện, khiếu nại.

3.8. Tổng Công ty Viglacera - CTCP hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường.

**Phụ lục 2****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí của trạm XLNTTT.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy ép bùn của trạm XLNTTT.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn:**

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực E) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

Ban ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ) (dBA)	Ban đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	65	60	-	Khu vực E

**2.2. Độ rung:**

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

Từ 06 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 06 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	60	-	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực D) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

Ngày (06 giờ đến trước 22 giờ) (dB)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
75	70	-	Khu vực D

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1 Trồng cây xanh xung quanh cơ sở góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

1.2 Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy bơm).

1.3. Sử dụng đệm cao su kê các chân đế máy để hạn chế tiếng ồn, độ rung.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 3****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04	15.000
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	50
4	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	100
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>15.170</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (kí hiệu là TT-R)):

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Cát thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải	12 06 09	86.400
2	Rác phát sinh từ máy tách rác của quá trình xử lý nước thải	-	1.460
3	Bùn cát nạo vét từ hố ga thu gom nước mưa	-	91.250
4	Chất thải công nghiệp thông thường khác	-	1.200
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>180.310</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (dự kiến): Khoảng **19,8 tấn/năm**.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	62.050
2	Bao bì mềm thải	18 01 01	50
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	80
4	Lọ chứa hóa chất phòng thí nghiệm bằng thủy tinh	18 01 09	80
5	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	20
6	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	30
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>62.310</b>

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh, hố ga thu gom, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Diện tích thiết kế: 24 m<sup>2</sup>.

### **2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Khu lưu chứa: Có mái che, tường xây xung quanh, nền bê tông.

- Diện tích thiết kế: Khu chứa được bố trí cùng với khu vực đặt máy ép bùn có diện tích thiết kế 58 m<sup>2</sup>.

### **2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải (chất thải phải kiểm soát):**

- Khu lưu chứa: Có mái che, tường bao quanh, nền bê tông.

- Diện tích thiết kế: 93 m<sup>2</sup>.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

5. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

6. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

**Phụ lục 4****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN:**

1. Các công trình, hạng mục công trình Tổng Công ty Viglacera - CTCP tiếp tục thực hiện như sau:

1.1. San lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng trên phần diện tích còn lại là 56,46 ha.

1.2. Xây dựng mới trạm XLNTTT số 2 công suất 6.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Quy trình công nghệ XLNT của trạm XLNTTT số 2: Nước thải → Tách rác thô → Hồ gom nước thải → Thiết bị tách rác tinh → Bể tách cát, dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể trung gian → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Mương quan trắc (sử dụng chung với trạm XLNTTT số 1) → Kênh Long Hầu.

- Chế độ vận hành: Thường xuyên, liên tục.

- Hóa chất sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOH, PAC, NaOCl, A-Polymer, C-Polymer, dinh dưỡng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục 1 của Giấy phép môi trường này).

- Điểm xả nước thải của trạm XLNTTT số 2 chung với điểm xả thải của trạm XLNTTT số 1 có tọa độ là: X = 2255484; Y = 606291.

1.3. Xây dựng mới trạm xử lý nước cấp công suất là 15.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2. Trong quá trình hoàn thiện hạ tầng KCN, thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ và quản lý các loại chất thải theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Nghị định 05/2025/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn trong KCN có diện tích khoảng 3,398 ha sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên đóng cửa bãi rác và bàn giao đất cho Tổng Công ty.

4. Sau khi hoàn thành hạng mục, công trình xây dựng và bảo vệ môi trường nêu trên, Tổng Công ty có trách nhiệm lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết theo quy định.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải của máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ

sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành. Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của cơ sở đến các đối tượng nhạy cảm xung quanh đáp ứng theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.